

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014**

---

Hà Nội, tháng 08 năm 2014

AMC

AMC

CNT8CGATCH L2699-60001

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

CNT8CGA1CH - 12698-A0001



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	
Ông Diệp Bảo Châu	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2014
Ông Hồ Bửu Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2014
Ông Nghiêm Tiến Sỹ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2014

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty giữa niên độ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

Số: 340/VACO/BCKT.NV2

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13/08/2014, từ trang 03 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.


Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 7 phần (ii).



Nguyễn Minh Hùng  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0294-2013-156-1



Phạm Xuân Sơn  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1450-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01a-CTCK  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+150)	<b>100</b>		<b>765.203.732.537</b>	<b>701.127.837.725</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>04</b>	<b>151.781.357.987</b>	<b>153.340.248.240</b>
1. Tiền	111		151.781.357.987	142.940.248.240
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.400.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>06</b>	<b>117.586.281.707</b>	<b>99.704.178.225</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		160.817.206.498	156.625.403.955
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(43.230.924.791)	(56.921.225.730)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>07</b>	<b>490.710.987.824</b>	<b>443.294.538.909</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		265.225.262.834	214.941.146.741
2. Trả trước cho người bán	132		2.133.534.602	2.355.765.583
3. Các khoản phải thu khác	138		231.138.881.098	230.303.386.905
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	08	(7.786.690.710)	(4.305.760.320)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.125.105.019</b>	<b>4.788.872.351</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.297.201.663	1.413.410.271
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.214.587	96.058.382
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	09	3.784.688.769	3.279.403.698
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+260)	<b>200</b>		<b>10.549.458.181</b>	<b>10.909.714.064</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.360.819.277</b>	<b>3.361.156.933</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.420.623.420	1.879.836.070
- Nguyên giá	222		17.450.733.756	17.450.733.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.030.110.336)	(15.570.897.686)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	940.195.857	1.481.320.863
- Nguyên giá	228		9.612.123.323	9.745.432.283
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.671.927.466)	(8.264.111.420)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.188.638.904</b>	<b>7.548.557.131</b>
1. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	12	7.080.489.424	6.440.407.651
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.108.149.480	1.108.149.480
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>775.753.190.718</b>	<b>712.037.551.789</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

**MẪU SỐ B 01a-CTCK**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)</b>	<b>300</b>		<b>385.183.666.049</b>	<b>347.969.068.258</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>385.183.666.049</b>	<b>347.969.068.258</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	146.029.243.457	174.263.931.359
2. Phải trả người bán	312		853.671.825	1.195.593.176
3. Người mua trả tiền trước	313		477.824.416	430.703.450
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	9.182.306.635	7.121.991.605
5. Phải trả người lao động	315		2.379.039.568	4.637.273.781
6. Chi phí phải trả	316	15	3.441.359.475	4.467.403.845
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.199.602.826	2.386.506.821
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	16	219.620.617.847	153.465.664.221
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>390.569.524.669</b>	<b>364.068.483.531</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>390.569.524.669</b>	<b>364.068.483.531</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.153.748.143	9.893.537.224
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.415.776.526	4.174.946.307
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>400</b>		<b>775.753.190.718</b>	<b>712.037.551.789</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2014	01/01/2014
Chứng khoán lưu ký của Công ty	95.159.110.000	76.145.780.000
Chứng khoán lưu ký của nhà đầu tư	2.833.960.160.000	2.040.648.340.000



Nguyễn Văn Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

Lê Thanh Tùng  
 Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU SỐ B 02a- CTCK  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>18</b>	<b>77.755.600.986</b>	<b>42.648.289.882</b>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		29.579.330.480	16.582.995.748
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		20.722.520.680	4.045.550.897
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		447.202.454	3.200.144.947
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		796.312.476	553.003.223
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
Doanh thu khác	01.9		26.210.234.896	18.266.595.067
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>18</b>	<b>77.755.600.986</b>	<b>42.648.289.882</b>
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	19	31.950.014.332	26.076.743.913
<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>45.805.586.654</b>	<b>16.571.545.969</b>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	9.118.519.855	7.517.606.790
<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)</b>	<b>30</b>		<b>36.687.066.799</b>	<b>9.053.939.179</b>
8. Thu nhập khác	31		1.479.134	3.640.622
9. Chi phí khác	32		-	-
<b>10. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.479.134</b>	<b>3.640.622</b>
<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>36.688.545.933</b>	<b>9.057.579.801</b>
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	7.904.073.703	1.890.472.719
<b>13. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>28.784.472.230</b>	<b>7.167.107.082</b>
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	822	205



Nguyễn Văn Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

Lê Thanh Tùng  
 Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 03a- CTCK  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.688.545.933	9.057.579.801
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	867.028.696	1.228.525.511
- Các khoản dự phòng	03	(10.209.370.549)	(2.835.285.652)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.362.241.503)	(8.430.928.122)
- Chi phí lãi vay	06	12.055.871.327	7.200.150.832
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37.039.833.904	6.220.042.370
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(59.052.591.110)	(58.026.019.010)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp...)	11	75.769.793.372	35.272.705.546
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	116.208.608	473.914.552
- Tiền lãi vay đã trả	13	(11.866.968.800)	(6.591.653.670)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.413.483.909)	(5.160.640.182)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	138.308.960	4.664.400.284
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.115.315.408)	(9.533.351.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.615.785.617	(32.680.601.892)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.283.295.608)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.060.012.032	16.778.695.224
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.060.012.032	15.495.399.616
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	739.695.832.548	396.031.595.180
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(767.930.520.450)	(316.774.473.352)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.000.000.000)	(24.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.234.687.902)	54.757.121.828
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.558.890.253)	37.571.919.552
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	153.340.248.240	92.634.154.011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	151.781.357.987	130.206.073.563



Nguyễn Văn Dũng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

Lê Thanh Tùng  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền  
Người lập biểu



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014


MẪU SỐ B 05a- CTCK  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	350.000.000.000	350.000.000.000	-	-	-	-	350.000.000.000	350.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	17	7.822.097.942	9.893.537.224	2.071.439.282	-	1.771.821.006	511.610.087	9.893.537.224	11.153.748.143
3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	4.599.614.822	4.174.946.307	17.718.210.050	18.142.878.565	28.784.472.230	3.543.642.011	4.174.946.307	29.415.776.526

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 17.



Nguyễn Văn Dũng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

  
Lê Thanh Tùng  
Kế toán trưởng

  
Bùi Thị Thanh Hiền  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B 09a -CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 230/UBCK-GP ngày 17/04/2009 và Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/GPĐC - UBCK ngày 11/03/2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2014 là 170 người (tại ngày 31/12/2013 là 169 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản mục tiền gửi của các nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được tách bạch riêng và là một trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên tại các ngân hàng thương mại.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính bán niên được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Nhật ký chung trên máy tính.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Công ty gồm: Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Ban Giám đốc và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09 a-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Tiền ký quỹ của nhà đầu tư**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

**Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

**Đầu tư tài chính ngắn hạn và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn**

***Đầu tư chứng khoán ngắn hạn***

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn là chứng khoán thương mại, bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Việc phân loại khoản đầu tư chứng khoán là đầu tư ngắn hạn hay dài hạn phụ thuộc vào quyết định của Ban Giám đốc. Theo đó, các khoản đầu tư được coi là ngắn hạn khi Công ty dự định sẽ đầu tư với thời hạn dưới 12 tháng.

Giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a - CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Đầu tư tài chính ngắn hạn và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thực hiện theo những hướng dẫn trong Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 01/02/2000 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng tại doanh nghiệp.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán của các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Công ty không trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty.

**Các hợp đồng bán lại**

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại không được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc thận trọng trừ khi Công ty có khả năng nhận được phần chênh lệch này một cách chắc chắn.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a - CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2014</u> <u>(số năm khấu hao)</u>
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Doanh thu**

- **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:**  
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:**  
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).
- **Doanh thu hoạt động tư vấn:**  
Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu khác:**  
Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a - CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	128.537.127.552	131.528.722.700
<i>Trong đó tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	<i>111.541.369.066</i>	<i>126.154.090.491</i>
Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK	23.244.230.435	11.411.525.540
<i>Trong đó tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK của nhà đầu tư</i>	<i>22.843.869.160</i>	<i>10.870.850.443</i>
Các khoản tương đương tiền	-	10.400.000.000
	<b>151.781.357.987</b>	<b>153.340.248.240</b>

**5. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
a) Cửa Công ty chứng khoán	6.982.981	106.145.457.460
- Cổ phiếu	6.982.981	106.145.457.460
b) Cửa nhà đầu tư	1.025.625.159	13.067.102.199.540
- Cổ phiếu	1.025.625.159	13.067.102.199.540
	<b>1.032.608.140</b>	<b>13.173.247.657.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**6.1. Tình hình đầu tư tài chính**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
<b>I. Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>10.466.396</b>	<b>9.093.198</b>	<b>160.817.206.498</b>	<b>156.625.403.955</b>	<b>3.533.031.022</b>	<b>6.085.717.675</b>	<b>43.230.924.791</b>	<b>56.921.225.730</b>	<b>121.119.312.729</b>	<b>105.789.895.900</b>
<i>Chứng khoán</i>										
<i>thương mại</i>										
- Cổ phiếu	10.466.396	9.093.198	160.817.206.498	156.624.503.955	3.533.031.022	6.085.717.675	43.230.924.791	56.921.225.730	121.119.312.729	105.788.995.900
- Cổ phiếu niêm yết	8.591.115	6.691.782	128.573.074.422	113.966.394.434	3.166.183.097	6.083.297.675	22.662.168.519	30.575.428.409	109.077.089.000	89.474.263.700
- Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	1.875.281	2.401.416	32.244.132.076	42.658.109.521	366.847.925	2.420.000	20.568.756.272	26.345.797.321	12.042.223.729	16.314.732.200
- Trái phiếu	-	-	-	900.000	-	-	-	-	-	900.000

**Ghi chú:** (i) Bao gồm cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng, cổ phiếu upcom, cổ phiếu của các Công ty hủy niêm yết. Công ty đã trích lập dự phòng cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Đối với mã cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hóa chất phân bón Lào Cai Công ty không trích lập dự phòng do không có căn cứ để xác định giá thị trường của các cổ phiếu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6.2. Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường</i>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>8.591.115</b>	<b>128.573.074.422</b>	<b>22.662.168.519</b>
MBB	3.490.984	63.937.356.415	15.761.777.215
SHB	3.555.365	31.953.265.420	-
LAS	186.580	7.322.755.136	773.797.136
TNG	315.114	4.129.716.581	537.416.981
VTS	130.309	3.842.406.635	2.565.378.435
SCJ	105.575	3.502.087.315	2.034.594.815
SDT	167.850	2.376.009.432	-
FPT	47.770	2.137.265.000	-
HMH	113.900	2.095.932.926	-
Khác	477.668	7.276.279.562	989.203.937
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>1.875.281</b>	<b>32.244.132.076</b>	<b>20.568.756.272</b>
<b>UPCOM</b>	<b>924.796</b>	<b>18.125.667.847</b>	<b>12.011.227.772</b>
HIG	666.196	15.576.105.772	11.912.027.772
VIR	111.800	1.320.822.075	-
ABI	141.500	1.004.990.000	-
SDI	5.300	223.750.000	99.200.000
<b>OTC</b>	<b>950.485</b>	<b>18.435.393.749</b>	<b>8.557.528.500</b>
MSB	789.845	12.506.753.500	8.557.528.500
CT CP hóa chất phân bón Lào Cai (i)	159.900	1.599.000.000	-
Khác	360.625	4.329.640.249	-
<b>Cộng đầu tư cổ phiếu</b>	<b>10.466.396</b>	<b>160.817.206.498</b>	<b>43.230.924.791</b>

**Ghi chú (i)** Không có cơ sở xác định giá thị trường của mã cổ phiếu này do không thu thập được 3 báo giá của Công ty chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Đầu kỳ				Số phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ			
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Số dự phòng	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Số dự phòng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Phải thu của khách hàng	214.941.146.741	1.087.528.730	1.087.528.730	1.087.528.730	3.608.850.253.209	(3.558.566.137.116)	265.225.262.834	1.495.528.730	1.495.528.730	1.495.528.730
<i>Phải thu khách hàng dịch vụ mua ký quỹ chứng khoán</i>	204.679.778.666	43.188.730	43.188.730	43.188.730	2.571.779.890.928	(2.546.688.362.626)	229.771.306.968	43.188.730	43.188.730	43.188.730
<i>Phải thu khách hàng dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	7.904.211.491	-	-	-	1.035.375.808.937	(1.011.081.169.748)	32.198.850.680	-	-	-
<i>Phải thu khách hàng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp</i>	1.529.480.400	1.044.340.000	1.044.340.000	1.044.340.000	549.571.834	(406.995.708)	1.672.056.526	1.452.340.000	1.452.340.000	1.452.340.000
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	827.676.184	-	-	-	1.144.981.510	(389.609.034)	1.583.048.660	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	2.355.765.583	145.301.200	145.301.200	145.301.200	1.199.209.176	(1.421.440.157)	2.133.534.602	145.301.200	145.301.200	145.301.200
3. Phải thu khác	230.303.386.905	6.145.860.780	6.145.860.780	3.072.930.390	10.401.311.368	(9.565.817.175)	231.138.881.098	6.145.860.780	6.145.860.780	6.145.860.780
<i>Lãi dự thu hợp đồng bán lại chứng khoán (i)</i>	26.231.583.700	-	-	-	-	(8.816.062.320)	17.415.521.380	-	-	-
<i>Lãi dự thu hợp đồng giao dịch mua ký quỹ chứng khoán</i>	-	-	-	-	1.234.714.013	-	1.234.714.013	-	-	-
<i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	116.422.222	-	-	-	-	(116.422.222)	-	-	-	-
<i>Phải thu các hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn) (ii)</i>	197.309.520.200	-	-	-	-	-	197.309.520.200	-	-	-
<i>Phải thu các hợp đồng mua bán lại chứng khoán nhỏ lẻ khác</i>	500.000.000	-	-	-	-	-	500.000.000	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	6.145.860.783	6.145.860.780	6.145.860.780	3.072.930.390	9.166.597.355	(633.332.633)	14.679.125.505	6.145.860.780	6.145.860.780	6.145.860.780
<b>Tổng cộng</b>	<b>447.600.299.229</b>	<b>7.378.690.710</b>	<b>7.378.690.710</b>	<b>4.305.760.320</b>	<b>3.620.450.773.753</b>	<b>(3.569.553.394.448)</b>	<b>498.497.678.534</b>	<b>7.786.690.710</b>	<b>7.786.690.710</b>	<b>7.786.690.710</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a - CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

Ghi chú:

- (i) Khoản lãi dự thu lũy kế đến ngày 30/06/2014 Công ty đang ước tính cho hai hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB số 11/2011/HĐMB-SCB và số 15/2011/HĐMB-SCB. Công ty chưa thực hiện ước tính lãi dự thu của hai hợp đồng trên cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 do chưa đủ cơ sở.
- (ii) Khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB số 11/2011/HĐMB-SCB và số 15/2011/HĐMB-SCB, theo đó, bên mua cam kết mua lại toàn bộ số chứng khoán khi đến hạn theo quy định trong hợp đồng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng, giá trị thuần của khoản phải thu này không nhỏ hơn giá trị ghi sổ và không có bất kỳ rủi ro nào về tổn thất tài sản liên quan đến các hợp đồng này.

**8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Số dư đầu kỳ	4.305.760.320	458.000.000
Số sử dụng trong kỳ	3.480.930.390	306.500.000
Số trích lập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>7.786.690.710</u>	<u>764.500.000</u>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	3.261.549.669	2.751.264.598
Tài sản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	523.139.100	528.139.100
	<u>3.784.688.769</u>	<u>3.279.403.698</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	15.859.142.963	1.049.043.200	268.758.581	273.789.012	17.450.733.756
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	<u>15.859.142.963</u>	<u>1.049.043.200</u>	<u>268.758.581</u>	<u>273.789.012</u>	<u>17.450.733.756</u>
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	14.071.152.153	957.197.940	268.758.581	273.789.012	15.570.897.686
Khấu hao trong kỳ	413.290.006	45.922.644	-	-	459.212.650
Tại ngày 30/06/2014	<u>14.484.442.159</u>	<u>1.003.120.584</u>	<u>268.758.581</u>	<u>273.789.012</u>	<u>16.030.110.336</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2014	1.787.990.810	91.845.260	-	-	1.879.836.070
Tại ngày 30/06/2014	<u>1.374.700.804</u>	<u>45.922.616</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.420.623.420</u>

Tại ngày 30/06/2014, tổng nguyên giá các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng của máy móc, thiết bị là 13.325.041.245.VND, phương tiện vận tải là 497.971.500 VND, thiết bị quản lý là 268.758.581 VND, tài sản cố định hữu hình khác là 273.789.012 VND (số tại ngày 01/01/2014 lần lượt là 9.861.751.745VND, 497.971.500 VND, 268.758.581 VND và 273.789.012 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a - CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm VND	Cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2014	9.745.432.283	9.745.432.283
Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ	(133.308.960)	(133.308.960)
Tại ngày 30/06/2014	<u>9.612.123.323</u>	<u>9.612.123.323</u>
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2014	8.264.111.420	8.264.111.420
Khấu hao trong kỳ	407.816.046	407.816.046
Tại ngày 30/06/2014	<u>8.671.927.466</u>	<u>8.671.927.466</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2014	1.481.320.863	1.481.320.863
Tại ngày 30/06/2014	<u>940.195.857</u>	<u>940.195.857</u>

Tại ngày 30/06/2014, tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng là 7.378.793.173 VND (tại ngày 01/01/2014 là 7.193.970.723 VND).

**12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền nợ ban đầu	124.489.244	124.489.244
Tiền nợ bổ sung	6.956.000.180	4.559.570.743
Tiền lãi phân bổ trong năm	-	1.756.347.664
	<u>7.080.489.424</u>	<u>6.440.407.651</u>

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

Vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng	-	252.600.000.000	252.600.000.000	-
Vay cá nhân (i)	174.263.931.359	487.095.832.548	515.330.520.450	146.029.243.457
<b>Cộng</b>	<b>174.263.931.359</b>	<b>739.695.832.548</b>	<b>767.930.520.450</b>	<b>146.029.243.457</b>

Ghi chú: (i) Bao gồm nhiều hợp đồng vay cá nhân để phục vụ hoạt động kinh doanh với lãi suất từ 8,95%/năm đến 12,63%/năm.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.373.375	64.215.537
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.904.073.703	4.413.483.909
Thuế thu nhập cá nhân	1.271.859.557	2.644.292.159
	<u>9.182.306.635</u>	<u>7.121.991.605</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.260.491.223	2.071.588.696
Chi phí phải trả khác	1.180.868.252	2.395.815.149
	<b>3.441.359.475</b>	<b>4.467.403.845</b>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư	134.385.238.226	137.024.940.934
Nhận ký quỹ ngắn hạn	82.801.911.111	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	14.000.000.000
Phải trả phải nộp khác	2.433.468.510	2.440.723.287
	<b>219.620.617.847</b>	<b>153.465.664.221</b>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	350.000.000.000	7.822.097.942	4.599.614.822	362.421.712.764
Lợi nhuận trong năm	-	-	17.718.210.050	17.718.210.050
Trích quỹ trong năm	-	2.071.439.282	(4.142.878.565)	(2.071.439.283)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Số dư tại 01/01/2014	350.000.000.000	9.893.537.224	4.174.946.307	364.068.483.531
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	28.784.472.230	28.784.472.230
Trích quỹ trong kỳ (i)	-	1.771.821.006	(3.543.642.011)	(1.771.821.005)
Giảm khác	-	(511.610.087)	-	(511.610.087)
Số dư tại 30/06/2014	<b>350.000.000.000</b>	<b>11.153.748.143</b>	<b>29.415.776.526</b>	<b>390.569.524.669</b>

Ghi chú: (i) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 13/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2014, lợi nhuận được phân phối như sau:

	Số tiền (VND)
- Trích quỹ dự phòng tài chính:	1.771.821.006
Trong đó: + Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	885.910.503
+ Quỹ dự trữ bắt buộc	885.910.503
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.771.821.005
Tổng cộng	<b>3.543.642.011</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2014, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại 30/06/2014		Vốn đã góp tại 01/01/2014	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	38.500.000.000	11,00%	38.500.000.000	11,00%
Ông Nguyễn Văn Dũng	22.112.276.000	6,32%	22.112.276.000	6,32%
Ông Nguyễn Việt Cường	11.516.010.000	3,29%	11.516.010.000	3,29%
Công ty Cổ phần Tập đoàn HiPT	11.054.590.000	3,16%	11.054.590.000	3,16%
Các cổ đông khác	266.817.124.000	76,23%	266.817.124.000	76,23%
<b>Tổng cộng</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013	
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	35.000.000	35.000.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	35.000.000	35.000.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	đồng/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	35.000.000	35.000.000	cổ phiếu

18. DOANH THU

	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	29.579.330.480	16.582.995.748
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	20.722.520.680	4.045.550.897
Doanh thu hoạt động tư vấn	447.202.454	3.200.144.947
Doanh thu lưu ký chứng khoán	796.312.476	553.003.223
Doanh thu khác	26.210.234.896	18.266.595.067
Doanh thu lãi tiền gửi	1.454.430.005	1.742.522.864
Doanh thu hoạt động giao dịch mua ký quỹ chứng khoán	23.414.204.301	14.933.135.027
Doanh thu hoạt động ứng trước chứng khoán	1.681.342.648	1.295.358.485
Doanh thu khác	216.305.851	245.578.691
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>77.755.600.986</b>	<b>42.648.289.882</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>77.755.600.986</b>	<b>42.648.289.882</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a - CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí môi giới	4.818.791.137	1.969.142.196
Chi phí đầu tư chứng khoán góp vốn	6.339.817.819	31.389.611
Hoàn nhập dự phòng	(13.690.300.939)	(3.141.785.652)
Chi phí lãi vay	12.055.871.327	7.200.150.832
Chi phí khác	22.425.834.988	20.017.846.926
	<b>31.950.014.332</b>	<b>26.076.743.913</b>

**20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.840.565.340	2.654.725.277
Chi phí vật liệu quản lý	167.047.261	25.561.631
Chi phí khấu hao tài sản	60.207.204	81.754.056
Dự phòng phải thu khó đòi	3.480.930.390	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.897.652.576	3.426.620.003
Chi phí khác	672.117.084	1.328.945.823
	<b>9.118.519.855</b>	<b>7.517.606.790</b>

**21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.688.545.933	9.057.579.801
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	(907.811.498)	(1.617.853.967)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	146.873.305	122.165.040
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>35.927.607.740</b>	<b>7.561.890.874</b>
Thuế suất	22%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>7.904.073.703</b>	<b>1.890.472.719</b>

**22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận cơ bản để tính lãi trên cổ phiếu	28.784.472.230	7.167.107.082
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.000.000	35.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>822</b>	<b>205</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a - CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các khoản lương, thưởng của Ban Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm:*

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lương, thưởng của Ban giám đốc	1.104.060.498	1.002.753.120
Thù lao Hội đồng quản trị	48.000.000	48.000.000

**24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm là 3.445.740.938 VND.

Tại ngày 30/06/2014, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Trong vòng một năm tới	6.891.481.876	5.669.497.248
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.569.645.624	10.466.843.120
	<b>16.461.127.500</b>	<b>16.136.340.368</b>

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản vay	146.029.243.457	174.263.931.359
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	151.781.357.987	153.340.248.240
Nợ thuần	-	20.923.683.119
Vốn chủ sở hữu	390.569.524.669	364.068.483.531
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,00%	5,75%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.781.357.987	-	153.340.248.240	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	496.364.143.932	(7.641.389.510)	445.244.533.646	(4.160.459.120)
Đầu tư ngắn hạn	160.817.206.498	(43.230.924.791)	156.625.403.955	(56.921.225.730)
Các khoản ký quỹ	1.631.288.580	-	1.636.288.580	-
	<b>810.593.996.997</b>	<b>(50.872.314.301)</b>	<b>756.846.474.421</b>	<b>(61.081.684.850)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay và nợ	146.029.243.457	174.263.931.359
Phải trả người bán	853.671.825	1.195.593.176
Chi phí phải trả	3.441.359.475	4.467.403.845
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	219.620.617.847	153.465.664.221
	<b>369.944.892.604</b>	<b>333.392.592.601</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a - CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a - CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.781.357.987	-	151.781.357.987
Phải thu khách hàng, phải thu khác	488.722.754.422	-	488.722.754.422
Đầu tư ngắn hạn	117.586.281.707	-	117.586.281.707
Các khoản ký quỹ	523.139.100	1.108.149.480	1.631.288.580
	<u>758.613.533.216</u>	<u>1.108.149.480</u>	<u>759.721.682.696</u>
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>			
Vay và nợ	146.029.243.457	-	146.029.243.457
Phải trả người bán	853.671.825	-	853.671.825
Chi phí phải trả	3.441.359.475	-	3.441.359.475
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	219.620.617.847	-	219.620.617.847
	<u>369.944.892.604</u>	<u>-</u>	<u>369.944.892.604</u>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<u><b>388.668.640.612</b></u>	<u><b>1.108.149.480</b></u>	<u><b>389.776.790.092</b></u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.340.248.240	-	153.340.248.240
Phải thu khách hàng, phải thu khác	441.084.074.526	-	441.084.074.526
Đầu tư ngắn hạn	99.704.178.225	-	99.704.178.225
Các khoản ký quỹ	528.139.100	1.108.149.480	1.636.288.580
	<u>694.656.640.091</u>	<u>1.108.149.480</u>	<u>695.764.789.571</u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>			
Vay và nợ	174.263.931.359	-	174.263.931.359
Phải trả người bán	1.195.593.176	-	1.195.593.176
Chi phí phải trả	4.467.403.845	-	4.467.403.845
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	153.465.664.221	-	153.465.664.221
	<u>333.392.592.601</u>	<u>-</u>	<u>333.392.592.601</u>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<u><b>361.264.047.490</b></u>	<u><b>1.108.149.480</b></u>	<u><b>362.372.196.970</b></u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**Các khoản đảm bảo**

Tại ngày 30/06/2014, Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo liên quan đến các hợp đồng mua bán lại chứng khoán là các chứng khoán chưa niêm yết của Ngân hàng TMCP Sài Gòn và tài sản đảm bảo là giá trị cổ phiếu liên quan đến các hợp đồng giao dịch mua ký quỹ chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo


26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN


Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét.



  
Nguyễn Văn Dũng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2014

  
Lê Thanh Tùng  
Kế toán trưởng

  
Bùi Thị Thanh Hiền  
Người lập biểu